

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Toàn công ty

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này 31/12/2011	Kỳ trước 01/01/2011
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)			1.078.455.889.893	1.938.613.080.962
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		153.344.465.161	249.789.096.622
1. Tiền	111	V.01	153.344.465.161	249.789.096.622
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		374.714.830.140	873.162.912.808
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.04	546.879.387.725	950.453.481.557
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-172.164.557.585	-77.290.568.749
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		414.790.513.677	791.552.322.476
1. Phải thu của khách hàng	131		351.500.000	1.926.538.482
2. Trả trước cho người bán	132		4.247.701.828	3.130.452.697
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.11	0	0
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		0	7.495.580.422
5. Các khoản phải thu khác	138		518.792.022.291	778.999.750.875
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139		-108.600.710.442	0
IV. Hàng tồn kho	140	V.02	80.486.940	126.236.143
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		135.525.593.975	23.982.512.913
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		323.283.637	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		12.188.448.530	12.188.448.530
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		123.013.861.808	11.794.064.383
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)			96.788.227.041	97.113.957.612
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.11	0	0
II. Tài sản cố định	220		16.866.536.590	23.068.586.439
1. Tài sản cố định hữu hình	221		6.120.395.954	9.023.849.561
- Nguyên giá	222	V.05	16.122.552.060	15.454.691.626
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		-10.002.156.106	-6.430.842.065
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		10.746.140.636	14.044.736.878
- Nguyên giá	228	V.06	18.710.729.138	18.130.209.850
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-7.964.588.502	-4.085.472.972
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230		0	0
III. Bất động sản đầu tư	240		0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		66.306.000.000	66.306.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253	V.04	66.900.000.000	66.900.000.000
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		66.900.000.000	66.900.000.000
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
4. Đầu tư dài hạn khác	258		0	0
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-594.000.000	-594.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		13.615.690.451	7.739.371.173
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	10.580.839.546	4.118.331.486
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	2.301.929.567	1.235.721.602
4. Tài sản dài hạn khác	268		732.921.338	2.385.318.085
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)			1.175.244.116.934	2.035.727.038.574

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này 31/12/2011	Kỳ trước 01/01/2011
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)			431.952.777.332	875.205.324.581
I. Nợ ngắn hạn	310		431.811.630.516	875.046.587.765
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	250.000.000.000	567.500.000.000
2. Phải trả người bán	312		73.073.451	2.167.596.712
3. Người mua trả tiền trước	313		1.266.849.000	1.483.349.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.08	260.781.100	1.660.488.256
5. Phải trả người lao động	315		1.152.610.250	1.468.033.106
6. Chi phí phải trả	316	V.12	18.489.735.489	12.642.601.224
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	158.564.326.971	285.105.477.359
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		222.908.779	1.292.352.832
10. Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		455.364.000	688.064.048
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.298.068.366	1.038.625.228
13. Doanh thu chưa thực hiện	328		27.913.110	0
14. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		0	0
II. Nợ dài hạn	330		141.146.816	158.736.816
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.14	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		25.000.000	25.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334		0	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.09	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		116.146.816	133.736.816
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359		0	0
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		743.291.339.602	1.160.521.713.993
I - Vốn chủ sở hữu	410		743.291.339.602	1.160.521.713.993
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		108.234.052.000	108.232.552.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		7.420.555.826	5.356.947.980
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-1.550.000.000	-1.550.000.000
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	V.16	0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		0	0
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		7.420.555.826	5.356.947.980
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-378.233.824.050	43.125.266.033
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)			1.175.244.116.934	2.035.727.038.574

0

0

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này 31/12/2011	Kỳ trước 01/01/2011
A	B			
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận ký cược	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Chứng khoán lưu ký	006		2.790.827.910.000	2.623.165.930.000
Trong đó:				
6.1. Chứng khoán giao dịch	007		1.821.130.210.000	1.747.638.930.000
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008		109.915.160.000	119.293.670.000
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009		1.711.215.050.000	1.628.345.260.000

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này 31/12/2011	Kỳ trước 01/01/2011
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012		660.957.000.000	791.479.280.000
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013		170.000.010.000	8.370.140.000
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014		490.956.990.000	783.109.140.000
6.3. Chứng khoán cầm cố			275.717.400.000	55.500.000.000
6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	017		17.600.000.000	55.500.000.000
6.4. Chứng khoán tạm giữ			0	0
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	027		33.023.300.000	27.045.100.000
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028		1.993.000.000	3.412.400.000
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029		31.030.300.000	23.632.700.000
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	032		0	0
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	037		0	1.373.620.000
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038		0	250.000
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039		0	1.373.370.000
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	042		0	129.000.000
6.8.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của thành viên lưu ký	043		0	
6.8.2. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	044		0	129.000.000
6.9 Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	047		0	0
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050		55.424.990.000	49.877.350.000
Trong đó:				
7.1. Chứng khoán giao dịch	051		40.256.680.000	34.335.390.000
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052		0	
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053		40.256.680.000	34.335.390.000
7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054		0	
7.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	055		0	
7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	056		15.111.310.000	14.794.960.000
7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	057		0	
7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	058		15.111.310.000	14.794.960.000
7.3. Chứng khoán cầm cố	061		0	0
7.4. Chứng khoán tạm giữ	066		0	0
7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	071		57.000.000	747.000.000
7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	072		0	
7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	073		8.000.000	747.000.000
7.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	076		0	0
7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	081		0	0
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082		16.304.280.000	16.452.130.000
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083		216.010.850.000	504.156.700.000
10. Chứng khoán nhận uỷ thác đầu giá	084			

Hà nội ngày 13 tháng 01 năm 2012
Phó tổng Giám Đốc

Người lập

Kế toán trưởng

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký)

Nguyễn Thị Hoa

Trần Sỹ Tiến

Bùi Thị Minh Tâm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 .2011

Chi nhánh: Toàn công ty

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4			
1. Doanh thu	1		73.694.942.716	156.506.054.374	225.902.054.093	337.939.190.575
<i>Trong đó:</i>						
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	1,1		2.507.574.543	3.749.342.806	8.266.049.010	19.200.923.464
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	1,2		45.636.006.312	117.475.331.177	81.680.256.888	217.116.791.607
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	1,3		0	560.000.000	0	3.839.200.000
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	1,4		0	0	0	2.045.454.545
- Doanh thu hoạt động tư vấn	1,5		1.338.090.909	2.464.996.781	3.379.742.116	4.224.542.237
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	1,6		0	0	0	0
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	1,7		4.668.091	1.519.187	111.890.266	35.217.895
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	1,8		0	0	0	0
- Doanh thu khác	1,9		24.208.602.861	32.254.864.423	132.464.115.813	91.477.060.827
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		0	188.504.868	17.342.004	319.407.889
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		73.694.942.716	156.317.549.506	225.884.712.089	337.619.782.686
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11		80.814.464.790	178.825.490.685	462.060.034.232	250.943.303.338
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	20		-7.119.522.074	-22.507.941.179	-236.175.322.143	86.676.479.348
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		-7.686.586.861	15.419.214.236	145.182.169.322	36.654.764.916
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20- 25)	30		567.064.787	-37.927.155.415	-381.357.491.465	50.021.714.432
8. Thu nhập khác	31		326.716.529	50.547	328.366.257	1.970.659
9. Chi phí khác	32		431.556.045	567	431.556.045	617
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-104.839.516	49.980	-103.189.788	1.970.042
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		462.225.271	-37.927.105.435	-381.460.681.253	50.023.684.474
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.1	0	-12.185.875.643	0	8.528.501.906
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.2	0	0	0	0
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		462.225.271	-25.741.229.792	-381.460.681.253	41.495.182.568
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Hà nội ngày 13 tháng 01 năm 2012

Người lập

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký)

Nguyễn Thị Hoa

Trần Sỹ Tiến

Bùi Thị Minh Tâm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01 đến 31/12	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		(381.460.681.253)	50.023.684.474
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		7.472.250.550	5.045.570.899
- Các khoản dự phòng	3		203.919.641.048	60.601.456.403
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(72.503.511.404)	(21.549.457.595)
- Chi phí lãi vay	6		78.448.345.083	49.675.263.957
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		(164.123.955.976)	143.796.518.138
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		154.573.652.105	(391.332.878.465)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		45.749.203	(40.972.632)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(125.215.667.780)	236.124.576.233
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3.035.791.697)	(182.619.279)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(72.730.456.842)	(37.735.200.790)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		0	(37.856.811.018)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		0	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(583.590.000)	(907.929.642)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(211.070.060.987)	(88.135.317.455)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.272.783.122)	(20.183.299.659)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(32.000.000.000)	(135.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		165.000.000.000	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(786.115.847.362)	(2.419.071.321.400)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.056.689.941.194	1.642.206.295.038
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		73.807.534.687	18.521.188.669
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		476.108.845.397	(913.527.137.352)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		1.500.000	695.802.552.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		486.116.024.580	1.399.124.980.610
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(803.616.024.580)	(901.624.980.610)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(43.984.915.871)	(45.656.089.950)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(361.483.415.871)	1.147.646.462.050
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(96.444.631.461)	145.984.007.243
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		249.789.096.622	103.805.089.379
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		153.344.465.161	249.789.096.622

Hà nội ngày 13 tháng 01 năm 2012

Phó tổng Giám Đốc

Người lập

Kế toán trưởng

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký)

Nguyễn Thị Hoa

Trần Sỹ Tiến

Bùi Thị Minh Tâm

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Năm 2011

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm	Tăng/ Giảm		Số dư cuối năm
			Tăng	Giảm	
A	B	1	2	3	4
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.000.000.000.000	0	0	1.000.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		108.232.552.000	1.500.000	0	108.234.052.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu		5.356.947.980	2.063.607.846	0	7.420.555.826
4. Cổ phiếu quỹ		-1.550.000.000	0	0	-1.550.000.000
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		0	0	0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		0	0	0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển		0	0	0	0
8. Quỹ dự phòng tài chính		5.356.947.980	2.063.607.846	0	7.420.555.826
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		0	0	0	0
10. Lợi nhuận chưa phân phối		43.125.266.033	-381.460.681.253	39.898.408.830	-378.233.824.050
Cộng		1.160.521.713.993	-377.331.965.561	39.898.408.830	743.291.339.602

Năm 2010

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm	Tăng/ Giảm		Số dư cuối năm
			Tăng	Giảm	
A	B	1	2	3	4
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		410.629.960.000	589.370.040.000	0	1.000.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		1.800.040.000	106.432.512.000		108.232.552.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu		1.122.209.102	4.234.738.878		5.356.947.980
4. Cổ phiếu quỹ		-1.550.000.000	0		-1.550.000.000
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		0			0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		0			0
7. Quỹ đầu tư phát triển		0			0
8. Quỹ dự phòng tài chính		1.122.209.102	4.234.738.878		5.356.947.980
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		0			0
10. Lợi nhuận chưa phân phối		57.610.412.291	41.495.182.568	55.980.328.826	43.125.266.033
Cộng		470.734.830.495	745.767.212.324	55.980.328.826	1.160.521.713.993

Hà nội ngày 13 tháng 01 năm 2012

Người lập

Kế toán trưởng

Phó tổng Giám Đốc

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký)

Nguyễn Thị Hoa

Trần Sỹ Tiến

Bùi Thị Minh Tâm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội là công ty cổ phần được thành lập tại Hà Nội, Việt Nam theo giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán số 66/UBCK-GP ngày 15 tháng 11 năm 2007, giấy phép sửa đổi số 116/UBCK-GPĐC ngày 14 tháng 04 năm 2008, các giấy phép điều chỉnh số 181/UBCK-GP ngày 12/01/2009, giấy phép điều chỉnh số 240/UBCK-GP ngày 5/6/2009, giấy phép điều chỉnh số 319/UBCK-GP ngày 26/04/2010 và giấy phép điều chỉnh số 323/UBCK-GP ngày 18/5/2010 do Ủy ban chứng khoán nhà nước cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 1.000.000.000.000 VNĐ (Một nghìn tỷ đồng). Tương đương 100.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VNĐ.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 1 & tầng 3 Toà nhà Trung tâm hội nghị công đoàn, số 1 Yết Kiêu, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Công ty có chi nhánh tại:

Hồ Chí Minh: Số 141 - 143 Hàm Nghi - Phường Nguyễn Thái Bình - Quận 1 - Thành phố Hồ Chí Minh

Đà Nẵng: Số 97 Lê Lợi, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Chứng khoán.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 66/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 15/11/2007 do Ủy ban chứng khoán nhà nước cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Riêng năm đầu tiên, kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 15/11/2007 đến ngày 31/12/2008.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán công ty chứng khoán ban hành theo thông tư số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13/06/2000 của Bộ tài chính.

Từ năm 2009 Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và thông tư số 162/2010/BTC/TT-BTC hướng dẫn sửa đổi bổ sung thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008.

2 . Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3 . Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV . Các chính sách kế toán áp dụng

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn đáo hạn không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc ghi các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 3 tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc thiết bị, thiết bị	03-07 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Tài sản cố định khác	04 năm
- Phần mềm quản lý	03-05 năm

Nguyên tắc ghi nhận chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong năm được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu bán ra và phương pháp đỉnh danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại thời điểm báo cáo

Giá trị thị trường của chứng khoán chưa niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) đối với các Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được xác định trên cơ sở bình quân báo giá của 3 công ty chứng khoán trên thị trường chứng khoán hoặc giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập; chi phí chuyển trụ sở chính ;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01 . TIỀN

Chỉ tiêu	Tại ngày 31/12/2011 VNĐ	Tại ngày 01/01/2011 VNĐ
Tiền mặt tại quỹ	153.026.429	105.663.642
Tiền gửi ngân hàng	101.042.877.842	175.273.136.226
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán	50.903.130.481	72.443.844.888
Tiền đang chuyển	-	-
Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	-	39.827.155
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	1.245.430.409	1.926.624.711
Cộng	153.344.465.161	249.789.096.622

02 . HÀNG TỒN KHO

Chỉ tiêu	Tại ngày 31/12/2011 VNĐ	Tại ngày 01/01/2011 VNĐ
- Nguyên liệu, vật liệu	80.486.940	126.236.143
- Công cụ, dụng cụ	-	-
Cộng	80.486.940	126.236.143

03 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

Chỉ tiêu	Khối lượng GDCK thực hiện trong kỳ (từ 01/01/11 đến 31/12/11)	Giá trị GDCK thực hiện trong kỳ (từ 01/01/11 đến 31/12/2011)
a) Của Công ty Chứng khoán	48.602.760	682.117.533.000
- Cổ phiếu	48.602.720	682.117.223.000
- Trái phiếu	-	-
- Chứng chỉ quỹ	40	310.000
- Chứng khoán khác		
b) Của người đầu tư	360.627.390	4.681.925.918.800
- Cổ phiếu	357.647.116	4.387.716.035.800
- Trái phiếu	2.853.104	293.423.800.000
- Chứng chỉ quỹ	127.170	786.083.000
Tổng cộng	409.230.150	5.364.043.451.800

04 . TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN

Đơn vị tính: 1.000 VND

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán	So với giá TT		Tổng giá trị theo giá TT	Ghi chú
			Tăng	Giảm		
I. Đầu tư ngắn hạn	36.644.942	546.879.388	1.796	172.164.558	374.716.626	
- Ck niêm yết	28.274.922	374.977.899	1.796	166.858.365	208.121.330	
-CK chưa niêm yết	8.370.020	154.246.686			154.246.686	
- Đầu tư khác		17.654.803		5.306.193	12.348.610	
II. Đầu tư chứng khoán dài hạn	3.030.000	66.900.000	-	594.000	66.306.000	
III. Đầu tư tài chính DH khác		-			-	
Cộng	39.674.942	613.779.388	1.796	172.758.558	441.022.626	-

05 . TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	-	11.706.429.589	3.294.576.582	-	453.685.455	15.454.691.626
- Mua trong kỳ		704.003.008	-	-	98.177.809	802.180.817
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác		134.320.383				134.320.383
Số dư cuối kỳ	-	12.276.112.214	3.294.576.582	-	551.863.264	16.122.552.060
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu kỳ	-	5.106.319.419	1.157.684.651	-	166.837.995	6.430.842.065
- Khấu hao trong kỳ		3.033.720.145	549.096.096	-	129.724.175	3.712.540.416
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác		141.226.375				141.226.375
Số dư cuối kỳ	-	7.998.813.189	1.706.780.747	-	296.562.170	10.002.156.106
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						-
- Tại ngày đầu kỳ	-	6.600.110.170	2.136.891.931	-	286.847.460	9.023.849.561
- Tại ngày cuối kỳ	-	4.277.299.025	1.587.795.835	-	255.301.094	6.120.395.954

06 . TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ	-	-	-	18.130.209.850	-	18.130.209.850
- Mua trong kỳ				580.519.288	-	580.519.288
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	18.710.729.138	-	18.710.729.138
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu kỳ	-	-	-	4.085.472.972	-	4.085.472.972
- Khấu hao trong kỳ				3.879.115.530	-	3.879.115.530
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	7.964.588.502	-	7.964.588.502
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						-
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	14.044.736.878	-	14.044.736.878
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	10.746.140.636	-	10.746.140.636

07 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chỉ tiêu	Tại ngày 31/12/2011 VNĐ	Tại ngày 01/01/2011 VNĐ
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	32.850.004
Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.163.625.929	1.328.719.487
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	1.930.041.186	1.010.335.766
Chi phí trả trước dài hạn khác	7.487.172.431	1.746.426.229
Cộng	10.580.839.546	4.118.331.486

08 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Tại ngày 31/12/2011 VNĐ	Tại ngày 01/01/2011 VNĐ
Thuế GTGT	26.315.482	214.541.089
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế TNCN	234.465.618	1.445.947.167
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-
Các loại thuế khác	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	260.781.100	1.660.488.256

10 . TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Chỉ tiêu	Tại ngày 31/12/2011 VNĐ	Tại ngày 01/01/2011 VNĐ
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	2.111.475.846	1.089.718.829
Tiền lãi phân bổ trong năm	70.453.721	26.002.773
Cộng	2.301.929.567	1.235.721.602

11 . CÁC KHOẢN PHẢI THU:

Chỉ tiêu	Tại ngày 31/12/2011 VNĐ	Tại ngày 01/01/2011 VNĐ
1. Phải thu của khách hàng	351.500.000	1.926.538.482
2. Trả trước cho người bán	4.247.701.828	3.130.452.697
3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	-	7.495.580.422
- Phải thu Sở (Trung tâm) Giao dịch chứng khoán	-	7.311.721.466
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	-	171.258.956
- Phải thu tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành) chứng khoán	-	-
- Phải thu Trung tâm lưu ký chứng khoán	-	-
- Phải thu thành viên khác	-	12.600.000
4. Thuế GTGT được khấu trừ	-	-
5. Phải thu nội bộ	-	-
6. Phải thu khác	518.792.022.291	778.999.750.875
<i>Phải thu lãi tiền gửi, lãi đầu tư khác</i>	<i>16.771.110.588</i>	<i>42.589.283.895</i>
<i>Phải thu ứng trước tiền bán chứng khoán</i>	<i>31.156.617.857</i>	<i>22.112.645.621</i>
<i>Phải thu các hợp đồng hợp tác kinh doanh, mua bán CK</i>	<i>435.826.311.803</i>	<i>575.866.710.298</i>
<i>Phải thu khác</i>	<i>35.037.982.043</i>	<i>138.431.111.061</i>
7. Dự phòng phải thu khó đòi	(108.600.710.442)	

Cộng	414.790.513.677	791.552.322.476
-------------	------------------------	------------------------

12 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ:

Chỉ tiêu	Tại ngày 31/12/2011 VNĐ	Tại ngày 01/01/2011 VNĐ
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
- Lãi vay ngắn hạn phải trả	17.769.900.379	12.052.012.138
- Thù lao HĐQT, BKS phải trả	690.840.889	580.730.000
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
- Chi phí phải trả khác	28.994.221	9.859.086
Cộng	18.489.735.489	12.642.601.224

13 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN:

Chỉ tiêu		Tại ngày 31/12/2011 VNĐ	Tại ngày 01/01/2011 VNĐ
- Vay ngân hàng		-	285.000.000.000
- Vay đối tượng khác		-	32.500.000.000
- Trái phiếu SHS_BOND.250.2010		250.000.000.000	250.000.000.000
Cộng		250.000.000.000	567.500.000.000

14 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

Chỉ tiêu	Tại ngày 31/12/2011 VNĐ	Tại ngày 01/01/2011 VNĐ
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	35.959.730	44.400.550
Bảo hiểm xã hội	6.971.800	12.248.340
Bảo hiểm y tế	1.447.158	-
Bảo hiểm thất nghiệp	396.366	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	156.440.803.570	282.880.627.179
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.078.748.347	2.168.201.290
<i>Phải trả cổ tức cho cổ đông</i>	338.310.369	175.865.570
<i>Phải trả Trung tâm giao dịch chứng khoán</i>	-	-
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	1.740.437.978	1.992.335.720
Cộng	158.564.326.971	285.105.477.359

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQHĐKD

1 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010
Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	225.902.054.093	337.939.190.575
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	8.266.049.010	19.200.923.464
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	81.680.256.888	217.116.791.607
Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	-	3.839.200.000
Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	-	2.045.454.545
Doanh thu hoạt động tư vấn	3.379.742.116	4.224.542.237
Doanh thu lưu ký chứng khoán	-	-
Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	111.890.266	35.217.895
Thu cho thuê sử dụng tài sản	-	-
Doanh thu khác	132.464.115.813	91.477.060.827
Các khoản giảm trừ doanh thu	17.342.004	319.407.889
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	225.884.712.089	337.619.782.686

2 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	1.340.559.227	2.806.189.911
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	252.907.300.398	111.316.254.088
Chi phí bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	280.000.000	262.500.000
Chi phí hoạt động tư vấn	2.064.232.520	354.725.264
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	947.122.634	704.794.951
Chi phí dự phòng	94.873.988.836	60.601.456.403
Chi phí cho thuê sử dụng tài sản	-	-
Chi phí khác	78.767.599.805	49.675.263.957
Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán	30.879.230.812	25.222.118.764
- Chi phí nhân viên	12.897.645.820	10.313.975.651
- Chi phí vật liệu, công cụ lao động	838.524.173	655.717.042
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3.826.815.431	1.962.928.836
- Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	-	-
- Chi phí khác bằng tiền	13.316.245.388	12.289.497.235
Cộng	462.060.034.232	250.943.303.338

3 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010
Chi phí nhân viên quản lý	16.744.710.693	18.657.518.516
Chi phí vật liệu quản lý	735.067.947	743.574.408
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	451.990.654	343.155.276
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.624.130.039	3.082.642.063
Thuế, phí và lệ phí	50.606.448	283.226.333
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.727.376.082	6.338.615.988
Chi phí khác bằng tiền	6.247.577.017	7.206.032.332
Dự phòng phải thu khó đòi	108.600.710.442	-
Cộng	145.182.169.322	36.654.764.916

4 . CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(381.460.681.253)	50.023.684.474
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Các khoản điều chỉnh giảm (cổ tức)	40.631.840.706	15.909.676.850
Tổng lợi nhuận tính thuế	(422.092.521.959)	34.114.007.624
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	8.528.501.906
Thuế TNDN được giảm theo Thông tư số 03/2009/TT-BTC ngày 13/01/2009 của Bộ Tài Chính (theo tờ khai tạm tính thuế TNDN của Công ty)	-	
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	8.528.501.906
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	8.528.501.906

5 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010
Tổng lợi nhuận sau thuế	(381.460.681.253)	41.495.182.568
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	(381.460.681.253)	41.495.182.568
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	99.845.000	74.370.398
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(3.821)	558

6 . BIẾN ĐỘNG KQKD GIỮA 2 KỲ BÁO CÁO

Chỉ tiêu	Quý IV/2010	Quý IV/2011	Thay đổi (%) giữa Quý IV/2011 so với Quý IV/2010
Tổng doanh thu và thu nhập khác	156.317.600.053	74.021.659.245	-52,65%
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh chính	124.062.685.083	49.486.339.855	-60,11%
Doanh thu khác	32.254.864.423	24.208.602.861	-24,95%
Thu ngoài HĐKD	50.547	326.716.529	646261,86%
Tổng chi phí	194.244.705.488	73.559.433.974	-62,13%
Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán	178.825.490.685	80.814.464.790	-54,81%
<i>Trong đó: - Dự phòng giảm giá CK tự doanh</i>	<i>76.372.918.992</i>	<i>(11.108.699.341)</i>	<i>-</i>
Chi phí quản lý doanh nghiệp	15.419.214.236	(7.686.586.861)	-149,85%
Chi phí ngoài hoạt động kinh doanh	567	431.556.045	-
Lợi nhuận trước thuế	-37.927.105.435	462.225.271	-101,22%
Thuế thu nhập phải nộp	-12.185.875.643	-	-100,00%
Lợi nhuận sau thuế (*)	-25.741.229.792	462.225.271	-101,80%

7 . THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

- 7.1 . Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Phụ lục 01)
7.2 . Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phụ lục 02)

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

2 . Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Chỉ tiêu	Tại ngày 31/12/2011 VNĐ	Tại ngày 01/01/2011 VNĐ
- Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược;	51.102.596.969	74.039.710.726
- Các khoản khác		

Hà nội ngày 13 tháng 01 năm 2012

Người lập

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký)

Nguyễn Thị Hoa

Trần Sỹ Tiến

Bùi Thị Minh Tâm

Phụ lục 01: Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Môi giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh	Kinh doanh nguồn vốn	Tư vấn và bảo lãnh phát hành	Các bộ phận khác	Tổng cộng
1	Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	43.893.517.508	79.918.345.556	99.021.019.565	3.379.876.048	319.669	226.213.078.346
2	Khấu hao và chi phí phân bổ	148.159.213.099	351.852.438.130	81.850.610.962	8.658.948.170	17.152.549.238	607.673.759.599
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	(104.265.695.591)	(271.934.092.574)	17.170.408.603	(5.279.072.122)	(17.152.229.569)	(381.460.681.253)
4	Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	300.822.480	20.845.000	-	41.311.050	909.804.592	1.272.783.122
5	Tài sản bộ phận	426.746.257.368	444.119.830.140	135.992.449.209	351.500.000		1.007.210.036.717
6	Tài sản không phân bổ					168.034.080.217	168.034.080.217
	Tổng tài sản	426.746.257.368	444.119.830.140	135.992.449.209	351.500.000	168.034.080.217	1.175.244.116.934
7	Nợ phải trả bộ phận	51.130.510.079	-	375.830.398.571	1.266.849.000		428.227.757.650
8	Nợ không phân bổ					3.725.019.682	3.725.019.682
	Tổng Nợ phải trả	51.130.510.079	0	375.830.398.571	1.266.849.000	3.725.019.682	431.952.777.332

Phụ lục 02: Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Hà Nội	TP. Hồ Chí Minh	Đà Nẵng	Tổng cộng toàn DN
1	Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	217.022.124.632	6.817.417.569	2.373.536.145	226.213.078.346
2	Tài sản bộ phận	1.080.587.755.965	29.086.396.268	65.569.964.701	1.175.244.116.934
3	Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ (theo vị trí của tài sản)	932.061.197	304.779.425	35.942.500	1.272.783.122